

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
17 B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	Đồng	77,416,455,594	84,556,853,380
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		8,264,023,870	6,824,946,163
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		25,000,000,000	13,000,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		27,554,189,692	40,042,772,599
4	Hàng tồn kho		10,930,671,279	18,555,788,518
5	Tài sản ngắn hạn khác		5,667,570,753	6,133,346,100
II.	Tài sản dài hạn	Đồng	36,330,484,766	55,124,326,061
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Tài sản cố định		33,587,161,921	53,152,901,467
	- Tài sản cố định hữu hình		25,674,543,361	47,453,047,232
	- Tài sản cố định vô hình		2,242,716,233	3,412,703,996
	- Tài sản cố định thuê tài chính			
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5,669,902,327	2,287,150,239
3	Bất động sản đầu tư			
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1,070,856,230	1,070,856,230
5	Tài sản dài hạn khác		1,672,466,615	900,568,364
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	Đồng	113,746,940,360	139,681,179,441
IV	Nợ phải trả	Đồng	46,221,982,072	60,794,880,964
1	Nợ ngắn hạn		30,065,697,633	34,191,538,597
2	Nợ dài hạn		16,156,284,439	26,603,342,367
V	Vốn chủ sở hữu	Đồng	61,402,474,871	70,147,828,862
1	Vốn chủ sở hữu		60,268,319,129	69,321,683,758
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		41,355,600,000	41,355,600,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		13,910,464,220	13,910,464,220
	- Cổ phiếu quỹ		-	(2,348,968,557)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
	- Quỹ đầu tư phát triển		4,432,944,600	4,829,892,439
	- Quỹ dự phòng tài chính		602,898,826	602,903,985
	- Quỹ khác của chủ sở hữu		55,778,520	55,778,520
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(89,367,036)	10,916,013,151
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
2	Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1,134,155,742	826,145,104
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,134,155,742	826,145,104
	- Nguồn kinh phí			
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số		6,122,483,417	8,738,469,614
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	Đồng	113,746,940,360	139,681,179,441

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	Đồng	40,048,480,542	73,994,292,032
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40,048,480,542	73,994,292,032
4	Giá vốn hàng bán		24,034,041,947	45,165,383,010
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16,014,438,595	28,828,909,022
6	Doanh thu hoạt động tài chính		3,139,295,499	4,283,434,475
7	Chi phí tài chính		733,364,046	1,359,010,366
8	Chi phí bán hàng		2,276,988,001	4,184,620,048
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		5,944,053,230	9,505,856,757
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		10,199,328,817	18,062,856,326
11	Thu nhập khác		25,996,084	220,087,311
12	Chi phí khác		4,912,755,128	5,166,276,811
13	Lợi nhuận khác		(4,886,759,044)	(4,946,189,500)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5,312,569,773	13,116,666,826
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		69,430,900	1,548,550,738
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5,243,138,873	11,568,116,088
	<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>		<i>1,457,687,517</i>	<i>2,450,317,412</i>
	<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>		<i>3,785,451,356</i>	<i>9,117,798,676</i>
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		915	2,205
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		-	-

Đà Lạt, ngày 20 tháng 07 năm 2008

Nguyễn Đình Tuấn
Người lập biểu

Phạm Thị Mỹ Dung
Kế Toán trưởng

Lương Hùng Minh
Tổng Giám Đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2008

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84,556,853,380	77,416,455,594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,824,946,163	8,264,023,870
1. Tiền	111	V.01	6,824,946,163	8,264,023,870
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	13,000,000,000	25,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13,000,000,000	25,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40,042,772,599	27,554,189,692
1. Phải thu khách hàng	131		12,466,998,385	9,456,014,046
2. Trả trước cho người bán	132		22,526,329,213	14,065,275,604
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,651,625,015	4,032,900,042
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,602,180,014)	-
IV. Hàng tồn kho	140		18,555,788,518	10,930,671,279
1. Hàng tồn kho	141	V.04	18,555,788,518	10,930,671,279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,133,346,100	5,667,570,753
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		384,083,903	473,360,079
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28,270,588	58,176,604
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	21,211,080	6,617,284
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,699,780,529	5,129,416,786
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55,124,326,061	36,330,484,766
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17 B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2008

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Số cuối quý	Số đầu năm
-----------------	------------------------------	--------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17 B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2008*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		53,152,901,467	33,587,161,921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	47,453,047,232	25,674,543,361
- Nguyên giá	222		95,555,224,019	70,223,621,221
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(48,102,176,787)	(44,549,077,860)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,412,703,996	2,242,716,233
- Nguyên giá	228		5,400,964,210	3,879,856,873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,988,260,214)	(1,637,140,640)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,287,150,239	5,669,902,327
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,070,856,230	1,070,856,230
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,070,856,230	1,070,856,230
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	270		900,568,364	1,672,466,615
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	704,195,955	1,479,084,477
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		196,372,409	193,382,138
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		139,681,179,441	113,746,940,360

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17 B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2008**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		60,794,880,964	46,221,982,072
I. Nợ ngắn hạn	310		34,191,538,597	30,065,697,633
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	13,787,349,847	15,394,082,799
2. Phải trả người bán	312		7,458,232,767	4,412,315,579
3. Người mua trả tiền trước	313		2,469,307,494	2,470,216,078
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	672,772,970	467,706,415
5. Phải trả người lao động	315		7,653,472,022	2,973,403,101
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,867,384	3,867,384
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,146,536,113	4,344,106,277
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	320		26,603,342,367	16,156,284,439
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	323		70,000,000	-
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	26,263,022,936	15,847,214,836
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		270,319,431	309,069,603
7. Dự phòng phải trả dài hạn	327		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		70,147,828,862	61,402,474,872
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	69,321,683,758	60,268,319,130
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41,355,600,000	41,355,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13,910,464,220	13,910,464,220
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2,348,968,557)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,829,892,439	4,432,944,600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		602,903,985	602,898,826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		55,778,520	55,778,520
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,916,013,151	(89,367,036)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2008

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		826,145,104	1,134,155,742
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		826,145,104	1,134,155,742
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		8,738,469,614	6,122,483,417
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(510 = 300+400+500)	510		139,681,179,441	113,746,940,360

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17 B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2008	Tại ngày 01/01/2008
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		94,430,478	94,430,478
5. Ngoại tệ các loại (USD)		63,606.76	28,950,87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

*Đà Lạt, ngày 20 tháng 7 năm 2008***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17 B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	40,048,480,542	19,883,145,965	73,994,292,032	35,959,630,354
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	-	228,571	-	228,571
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.21	40,048,480,542	#####	73,994,292,032	35,959,401,783
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	24,034,041,947	14,679,807,199	45,165,383,010	26,708,288,681
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16,014,438,595	5,203,110,195	28,828,909,022	9,251,113,102
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	3,139,295,499	19,461,634	4,283,434,475	43,951,124
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	733,364,046	875,653,277	1,359,010,366	1,678,548,129
<i>Trong đó:</i> Chi phí lãi vay	23		733,364,046	875,653,277	<i>1,359,010,366</i>	<i>1,678,548,129</i>
8. Chi phí bán hàng	24		2,276,988,001	1,120,381,329	4,184,620,048	1,977,094,236
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,944,053,230	2,280,521,667	9,505,856,757	4,315,624,694
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		10,199,328,817	946,015,556	18,062,856,326	1,323,797,167
11. Thu nhập khác	31		25,996,084	56,329,415	220,087,311	140,488,577
12. Chi phí khác	32		4,912,755,128	401	5,166,276,811	4,687,901
13. Lợi nhuận khác	40		(4,886,759,044)	56,329,014	(4,946,189,500)	135,800,676
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		5,312,569,773	1,002,344,570	13,116,666,826	1,459,597,843
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.25	69,430,900	58,750,000	1,548,550,738	117,500,000
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.26	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	70	VI.28	5,243,138,873	943,594,570	11,568,116,088	1,342,097,843

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17 B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
<i>18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>			<i>1,457,687,517</i>	<i>288,971,033</i>	<i>2,450,317,412</i>	<i>436,251,440</i>
<i>18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>			<i>3,785,451,356</i>	<i>654,623,537</i>	<i>9,117,798,676</i>	<i>905,846,403</i>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			915	158	2,205	219

Đà Lạt, ngày 20 tháng 7 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17 B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)***GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2008**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,116,666,826	1,459,597,843
2. Điều chỉnh cho các khoản			7,000,930,275	4,755,612,202
- Khấu hao TSCĐ	02		4,008,897,511	3,077,210,073
- Các khoản dự phòng	03		1,602,180,014	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		30,842,384	(146,000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		1,359,010,366	1,678,548,129
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20,117,597,101	6,215,210,045
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36,202,477,574)	3,109,497,192
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,625,117,776)	(20,064,458)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		30,296,813,013	(6,444,956,627)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		864,164,698	18,033,635
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,359,010,366)	(1,678,548,129)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,180,278,949)	(139,013,675)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		15,669,172,271	36,647,357
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5,288,247,636)	(671,416,213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15,292,614,782	425,389,127
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24,875,137,028)	(473,061,391)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,601,841,948	23,417,657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21,273,295,080)	(449,643,734)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17 B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)***GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2008**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		29,613,872,473	12,949,027,038
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20,804,797,325)	(14,241,959,609)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,918,504,000)	(1,199,409,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,541,602,591	(2,492,341,571)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,439,077,707)	(2,516,596,178)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,264,023,870	4,585,750,856
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	6,824,946,163	2,069,154,678

Đà Lạt, ngày 20 tháng 7 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 18 tháng 06 năm 2007.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNTY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 18/06/2007 là 41.391.600.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/12/2007 là 41.355.600.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

*** Tổng số công ty con: 1 công ty**

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 1 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

*** Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

- Công ty Cổ phần Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 58,48 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 58,48 %

*** Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

- Công ty Cổ phần Hiệp Phú
 - + Địa chỉ: 191 Tô Ngọc Vân, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ phần sở hữu: 35,00%
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35,00%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty là Sản xuất - chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2008

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

17 B Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2008

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2008

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 12 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2008

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2008

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2008

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền	Tại ngày 30/06/2008	Tại ngày 01/01/2008
	VND	VND
Tiền mặt	1,828,150,680	1,502,554,696
Tiền gửi ngân hàng	4,996,795,483	6,761,469,174
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	6,824,946,163	8,264,023,870

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Tại ngày 30/06/2008	Tại ngày 01/01/2008
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	13,000,000,000	25,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	13,000,000,000	25,000,000,000

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Tại ngày 30/06/2008	Tại ngày 01/01/2008
	VND	VND
Phải thu khác		
- Tại Văn phòng Công ty	254,841,073	258,135,458
- Tại XN Đá cát	87,376,338	127,546,718
- Tại XN Xây lắp	731,317,789	731,317,789
- Tại XN Hiệp An	28,776,316	194,591,223
- Tại XN Thanh Mỹ	-	-
- Tại XN Hiệp Tiến	17,863,901	10,965,113
- Tại XN Hiệp Lực	20,457,436	18,605,250
- Phải thu cổ đông bên ngoài	5,483,717,353	2,620,758,666
- Đối tượng khác	27,274,809	70,979,825
Cộng	6,651,625,015	4,032,900,042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2008

	Tại ngày 30/06/2008	Tại ngày 01/01/2008
	VND	VND
04. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	7,264,014,455	3,575,216,340
- Công cụ, dụng cụ	961,670,553	875,989,166
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,098,842,350	5,927,901,936
- Thành phẩm	6,227,277,860	545,990,372
- Hàng hoá	3,983,300	5,573,465
Cộng giá gốc hàng tồn kho	18,555,788,518	10,930,671,279
	Tại ngày	Tại ngày
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2008	01/01/2008
	VND	VND
+ Thuế TNCN	-	1,577,284
+ Tiền thuê đất	5,040,000	5,040,000
+ Phải thu khác	16,171,080	-
Cộng	21,211,080	6,617,284
06. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
07. Phải thu dài hạn khác	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý II năm 2008***08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2008	23,699,575,994	36,981,454,368	7,956,712,169	1,132,811,979	453,066,711	70,223,621,221
- Mua sắm mới	-	17,600,000	372,976,544	34,116,407	-	424,692,951
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4,080,469,079	16,961,500,623	4,308,070,812	-	-	25,350,040,514
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(443,130,667)	-	-	(443,130,667)
Số dư tại ngày 30/06/2008	27,780,045,073	53,960,554,991	12,194,628,858	1,166,928,386	453,066,711	95,555,224,019
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2008	13,795,474,120	25,102,292,441	4,562,802,414	807,354,354	281,154,531	44,549,077,860
- Khấu hao trong kỳ	1,070,820,297	1,927,066,661	543,283,893	91,333,397	25,273,689	3,657,777,937
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(104,679,010)	-	-	(104,679,010)
Số dư tại ngày 30/06/2008	14,866,294,417	27,029,359,102	5,001,407,297	898,687,751	306,428,220	48,102,176,787
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2008	9,904,101,874	11,879,161,927	3,393,909,755	325,457,625	171,912,180	25,674,543,361
Số dư tại ngày 30/06/2008	12,913,750,656	26,931,195,889	7,193,221,561	268,240,635	146,638,491	47,453,047,232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2008

08. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính - -

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2008	1,120,786,000	-	2,759,070,873	3,879,856,873
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	1,521,107,337	1,521,107,337
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2008	1,120,786,000	-	4,280,178,210	5,400,964,210
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2008	953,340,790	-	683,799,850	1,637,140,640
- Khấu hao trong kỳ	167,445,210	-	183,674,364	351,119,574
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2008	1,120,786,000	-	867,474,214	1,988,260,214
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2008	167,445,210	-	2,075,271,023	2,242,716,233
Số dư tại ngày 30/06/2008	-	-	3,412,703,996	3,412,703,996

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý II năm 2008*

	Tại ngày 30/06/2008	Tại ngày 01/01/2008
	VND	VND
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng cơ bản dở dang	2,287,150,239	5,669,902,327
- Dự án Hiệp Tiến II	-	2,375,262,804
- Dự án Nhà máy gạch Thanh Mỹ	155,071,461	1,475,659,241
- Thăm dò, khai thác Bentonite	-	152,233,636
- Dự án xí nghiệp Đá Cát - Mô N'thol Hạ II	-	561,980,300
- Dự án xí nghiệp Đá Cát - Mô Cam Ly	4,000,000	-
- Dự án Hiệp An	598,258,399	-
- Xí nghiệp Hiệp An	45,607,516	-
- Xí nghiệp Hiệp Tiến	477,602,906	-
- Xí nghiệp Hiệp Lực	11,457,945	-
- Công trình Bồn dầu, đường ống - Dự án Ngói	-	58,393,672
- Công trình Sân thành phẩm	-	90,449,000
- Lò nung Thí nghiệm	74,039,350	70,539,350
- Nhà phơi	622,928,605	586,476,603
- Xe goòng	140,241,334	108,855,165
- Móng cấp liệu thùng	-	108,269,556
- Máy ép thủy lực	34,964,130	8,228,410
- Máy nhào đùn lên hợp hệ II	55,500,000	-
- Công trình khác	67,478,593	73,554,590
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Cộng	2,287,150,239	5,669,902,327
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	-	-
	Tại ngày	Tại ngày
13. Đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2008	01/01/2008
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1,070,856,230	1,070,856,230
+ Công ty Cổ phần Hiệp Phú	1,070,856,230	1,070,856,230
a) Giá trị đầu tư	1,070,856,230	1,070,856,230
b) Tỷ lệ vốn góp theo giấy chứng nhận ĐKKD	35%	35%
c) Tỷ lệ vốn góp thực tế	35%	35%
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1,070,856,230	1,070,856,230

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý II năm 2008*

	Tại ngày 30/06/2008	Tại ngày 01/01/2008
	VND	VND
14. Chi phí trả trước dài hạn		
- Tại XN Hiệp An	30,056,792	53,701,433
- Tại XN Hiệp Tiến	597,257,516	1,201,182,742
- Tại XN Hiệp Lực	-	187,534,305
- Công cụ dụng cụ	76,881,647	36,665,997
Cộng	704,195,955	1,479,084,477
	Tại ngày	Tại ngày
15. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Vay ngắn hạn	10,498,856,077	15,394,082,799
+ Ngân hàng	10,498,856,077	15,394,082,799
+ Vay cá nhân	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3,288,493,770	-
Cộng	13,787,349,847	15,394,082,799
	Tại ngày	Tại ngày
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	119,426,009	159,640,305
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	397,417,438	148,837,820
- Thuế thu nhập cá nhân	17,063,528	3,455,043
- Thuế tài nguyên	60,158,224	55,261,797
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	75,056,771	74,625,200
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3,651,000	25,886,250
Cộng	672,772,970	467,706,415
	Tại ngày	Tại ngày
17. Chi phí phải trả	30/06/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	-
- Các chi phí khác	3,867,384	3,867,384
Cộng	3,867,384	3,867,384

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý II năm 2008*

	Tại ngày 30/06/2008	Tại ngày 01/01/2008
	VND	VND
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	444,387,682	268,697,721
- Bảo hiểm xã hội	187,651,505	122,496,106
- Bảo hiểm y tế	25,882,432	9,929,769
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,488,614,494	3,942,982,681
Cộng	2,146,536,113	4,344,106,277
19. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
20. Vay dài hạn và nợ dài hạn		
	Tại ngày 30/06/2008	Tại ngày 01/01/2008
	VND	VND
- Vay dài hạn	26,263,022,936	15,847,214,836
+ Vay ngân hàng	26,263,022,936	15,847,214,836
+ Vay đối tượng khác	-	-
+ Trái phiếu phát hành	-	-
- Nợ dài hạn	-	-
+ Thuê tài chính	-	-
+ Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	26,263,022,936	15,847,214,836
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhậ	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2008

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm	41,355,600,000	13,910,464,220	55,778,520	(2,348,968,557)	(89,367,036)	4,432,944,600	602,898,826
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	9,117,798,676	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	2,053,369,573	-	-
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5,160
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	396,947,839	396,947,839	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	41,355,600,000	13,910,464,220	55,778,520	(2,348,968,557)	10,916,013,151	4,829,892,439	602,903,985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2008

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/06/2008		Tại ngày 01/01/2008	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	3,577,000,000	8.65%	3,577,000,000	8.65%
- Vốn góp của các đối tượng khác	37,778,600,000	91.35%	37,778,600,000	91.35%
Cộng	41,355,600,000	100%	41,355,600,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	41,355,600,000	16,391,600,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	24,964,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	41,355,600,000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia	-	3,586,608,000

d. Cổ phiếu

	Năm 2008	Năm 2007
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	-	4,139,160
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,135,560	4,135,560
+ Cổ phiếu phổ thông	4,135,560	4,135,560
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	150,000	-
+ Cổ phiếu phổ thông	150,000	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,985,560	4,135,560
+ Cổ phiếu phổ thông	3,985,560	4,135,560
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

e. Các quỹ của công ty

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4,829,892,439	4,432,944,600
- Quỹ dự phòng tài chính	602,903,985	602,898,826
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	55,778,520	55,778,520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2008

() Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý điều hành Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2008

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2008	Quý II năm 2007
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	40,048,480,542	19,883,145,965
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	40,048,480,542	19,883,145,965

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II năm 2008	Quý II năm 2007
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	228,571
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	228,571

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2008	Quý II năm 2007
	VND	VND
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	40,048,480,542	19,882,917,394
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	40,048,480,542	19,882,917,394

28. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2008	Quý II năm 2007
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	24,034,041,947	14,679,807,199
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	24,034,041,947	14,679,807,199